

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm	Ước tính tháng 6 năm 2020	Ước tính 6 tháng năm 2020	Tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	259,986	265,186	1,395,702	92.28	71.50
Hạt điều khô	Tấn	21,092	22,981	109,577	132.69	115.53
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1,072	1,093	6,246	101.47	99.96
Nước tinh khiết	1000 lít	66	68	407	67.00	29.72
tạo	1000 m2	1,555	1,650	9,205	103.13	110.23
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	83,679	89,971	482,467	106.69	106.15
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	57,688	58,842	340,497	103.33	101.67
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	925	940	5,553	121.29	130.90
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	0	0.00	0.00
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,434	3,787	22,016	101.35	100.88
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	561	650	3,693	72.06	86.62
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	38,778	39,553	230,360	111.30	129.92
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	15,887	16,206	92,746	101.45	96.16
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2,819	2,876	14,305	73.11	73.35
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	99,707	101,734	573,362	101.86	97.57
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	0	0.00	0.00
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bìa 13cmx19cm)	1000 chiếc	6,700	6,750	37,538	102.76	133.84
	Triệu trang	5	5	28	2.20	2.13
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	506	675	3,037	132.98	101.79
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	2,960	3,100	17,341	109.08	96.61
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1,041	1,062	3,654	252.86	153.14
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	15,667	15,981	93,688	105.36	111.22
Xi măng Portland đen	Tấn	102,500	111,500	812,163	93.29	102.40
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	2,000	2,040	4,395	7034.48	2746.88
Chì chưa gia công	Tấn	1,250	1,280	10,905	58.18	85.63
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2,036	2,077	10,744	117.48	108.26
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	22,559	23,913	123,809	117.70	108.33

Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	26,239	26,763	61,113	1225.55	497.07
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	26	26	217	27.08	49.79
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2,412,193	2,623,546	15,910,889	109.11	119.12
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4,450	4,864	23,841	117.21	74.69
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	85,629	87,341	504,198	117.56	114.10
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	11,562	11,794	66,361	26.52	41.01
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2,289	2,335	19,719	48.61	31.60
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	55	57	465	55.88	78.95
Điện sản xuất	Triệu KWh	125	128	552	104.96	88.88
Điện thương phẩm	Triệu KWh	28	28	142	132.35	133.14
Nước uống được	1000 m3	880	876	4,801	111.45	107.30
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2,481	2,418	15,310	100.54	107.89